

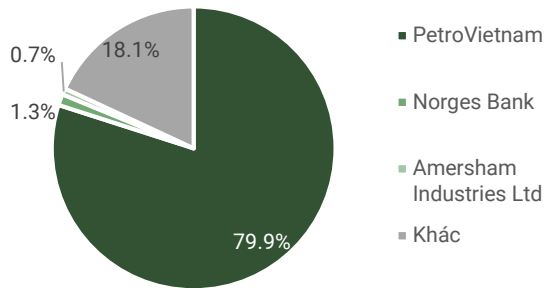
MUA [+16%]

Giá hợp lý 14,800 VND
 Giá hiện tại 12,800 VND

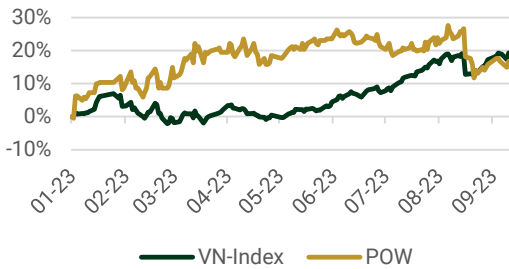
THÔNG TIN CỔ PHIẾU

CP đang lưu hành (triệu) 2,341.9
 Free float (triệu) 468.4
 Vốn hóa (tỷ VND) 22,435
 KL GDTB 3 tháng (cổ phiếu) 9.4 triệu
 Sở hữu nước ngoài (%) 5.3%
 Ngày niêm yết đầu tiên 01/07/2018

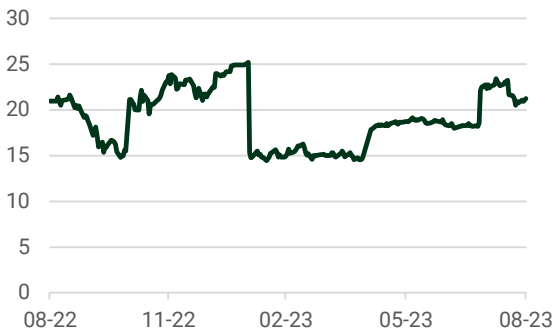
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG



BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU SO VỚI INDEX



LỊCH SỬ ĐỊNH GIÁ



Kết quả kinh doanh vẫn còn mờ nhạt

Kết quả kinh doanh: Nửa đầu năm 2023, doanh thu thuần của POW tăng trưởng vừa phải ở mức 9.2% YoY và đạt 15,854 tỷ đồng, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế (LNST) lại giảm mạnh xuống 831 tỷ đồng (-40% YoY), chủ yếu là do (1) giá nhiên liệu (đầu vào) cao trong khi giá điện giảm, (2) chênh lệch thu nhập từ tỷ giá hối đoái (không có khoản trong năm 2023) và (3) sản lượng thủy điện sụt giảm nghiêm trọng dẫn đến tỷ lệ chi phí/doanh thu cao hơn (chủ yếu là chi phí cố định). Kết quả là biên lợi nhuận gộp giảm xuống chỉ còn 7.2% từ mức 13.5% trong nửa đầu năm 2022.

Dự phóng: Chúng tôi kỳ vọng Doanh thu thuần của công ty sẽ tăng đáng kể khoảng 15.8% và đạt mức 32,671 tỷ đồng cho cả năm 2023. Tuy nhiên, LNST có thể giảm mạnh hơn 28% xuống chỉ còn 1,817 tỷ đồng, dù chúng tôi cho rằng Biên lợi nhuận có thể cải thiện nhẹ trong nửa cuối và trong cả năm 2023 do triển vọng của thủy điện cải thiện nhanh chóng, việc huy động bằng nguồn chạy DO sẽ được hạn chế vì căng thẳng về nguồn cung điện dự kiến sẽ biến mất. Từ đó, chúng tôi kỳ vọng Biên lợi nhuận gộp và Biên lợi nhuận ròng sẽ ổn định lần lượt ở mức 10% và 6% cho cả năm 2023F.

Điểm nhấn đầu tư: (1) Doanh thu có thể tăng trưởng trong năm 2023F nhờ nhiệt điện được huy động ngày càng nhiều trong khi thủy điện đang gặp nhiều khó khăn do El Nino. Hơn nữa, kể từ tháng 8/2023, Vũng Áng 1 đã hoạt động trở lại sau thời gian dài tạm dừng, giúp tổng công suất tăng thêm 600MW. Theo đó, chúng tôi dự báo tổng sản lượng có thể đạt lần lượt 17.5 tỷ và 20.1 tỷ kWh vào năm 2023F và 2024F (tăng trưởng lần lượt là 23.5% và 42.0% so với năm 2022).

(2) Công ty đang đẩy nhanh tiến độ xây dựng 2 nhà máy điện LNG (khí tự nhiên hóa lỏng) mới là Nhơn Trạch 3 và 4 với tổng công suất thiết kế 750MW mỗi nhà máy. Chúng tôi kỳ vọng dự án sẽ tạo ra sản lượng tăng thêm gần 4.3 tỷ kWh vào năm 2027F sau khi hoàn thành, và sẽ hỗ trợ tích cực cho sự tăng trưởng dài hạn của công ty.

Định giá & khuyến nghị: Sử dụng phương pháp DCF và P/E, chúng tôi ước tính giá trị hợp lý là 14,800 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tăng giá tiềm năng là 16%. Trong định giá này, chúng tôi không tính đến nhà máy điện LNG Quảng Ninh 1,500MW do sự không chắc chắn và thiếu thông tin cần thiết.

Rủi ro: (1) Biến động bất lợi của giá nhiên liệu đầu vào; (2) Sự thay đổi bất lợi trong chính sách điều hành của chính phủ; (3) Rủi ro suy thoái kinh tế.

Chỉ số tài chính	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Doanh thu thuần (tỷ VND)	32,662	35,374	29,732	24,561	28,224	32,671
LNST (tỷ VND)	2,287	2,855	2,663	2,052	2,553	1,817
EPS (VND)	820	1,072	1,010	768	880	628
Tăng trưởng EPS (%)	-20.01%	30.62%	-5.76%	-23.95%	14.58%	-28.68%
Giá trị sổ sách (VND)	10,464	11,481	12,186	12,229	13,031	13,658
P/E	15.60	12.44	13.63	18.13	15.34	23.61
P/B	1.22	1.11	1.05	1.05	0.98	1.08
Cổ tức (VND)	-	-	300	200	-	-

	Đơn vị	Lũy kế đến 2023Q2	Lũy kế đến 2022Q2	%Thay đổi
Sản lượng điện	Triệu kWh	8,343	7,152	16.65%
Giá bán trung bình	VND/kWh	1,900	2,031	-6.43%
Chỉ tiêu kinh doanh				
Doanh thu thuần	Tỷ VND	15,854	14,524	9.15%
Lợi nhuận gộp	Tỷ VND	1,148	1,956	-41.31%
Biên lợi nhuận gộp	%	7.24%	13.47%	-46.23%
LNST	Tỷ VND	831	1,390	-40.20%

(Nguồn: POW, PHS tổng hợp)

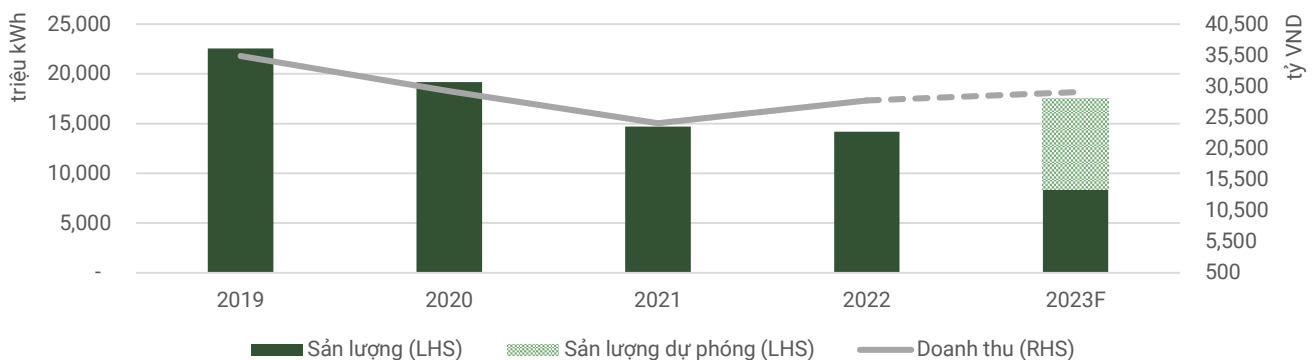
Trong 6 tháng đầu năm 2023, Doanh thu thuần tăng trưởng khá tốt, chủ yếu nhờ vào Sản lượng điện tăng mạnh dù giá bán có sự sụt giảm nhẹ. Tính trung bình, Sản lượng điện tăng 16.7% YoY, nguyên nhân là do sự khó khăn nghiêm trọng của thủy điện khi các hồ chứa đồng loạt cạn nước do hiện tượng El Nino dần hình thành, nhờ đó mà nhiệt điện thường xuyên được huy động ở mức tối đa trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 7 của năm nay. Theo dự báo, El Nino có thể kéo dài đến giữa năm 2024, khô hạn sẽ quay lại ngay sau mùa mưa năm nay và tiếp tục hỗ trợ tích cực cho sản lượng điện thương phẩm từ nhiệt điện.

Bảng: Sản lượng nhiệt điện hồi phục khi El Nino hình thành và sự hạ nhiệt của giá bán điện kể từ năm 2023F

Nhà máy	Chỉ tiêu	Đơn vị	2023F	2022	% thay đổi
Cà Mau 1&2	Sản lượng	Triệu kWh	6,102	3,800	60.57%
	Giá bán	VND/kWh	1,776	1,882	-5.64%
Nhon Trạch 1	Sản lượng	Triệu kWh	1,122	1,403	-20.00%
	Giá bán	VND/kWh	1,889	2,002	-5.64%
Nhon Trạch 2	Sản lượng	Triệu kWh	4,078	4,065	0.33%
	Giá bán	VND/kWh	2,040	2,162	-5.64%
Hỏa Na	Sản lượng	Triệu kWh	415	829	-50.00%
	Giá bán	VND/kWh	1,221	1,278	-4.40%
Đakrinh	Sản lượng	Triệu kWh	699	776	-9.92%
	Giá bán	VND/kWh	1,058	1,052	0.63%
Vũng Áng 1	Sản lượng	Triệu kWh	5,110	3,318	54.00%
	Giá bán	VND/kWh	1,888	1,888	0.00%

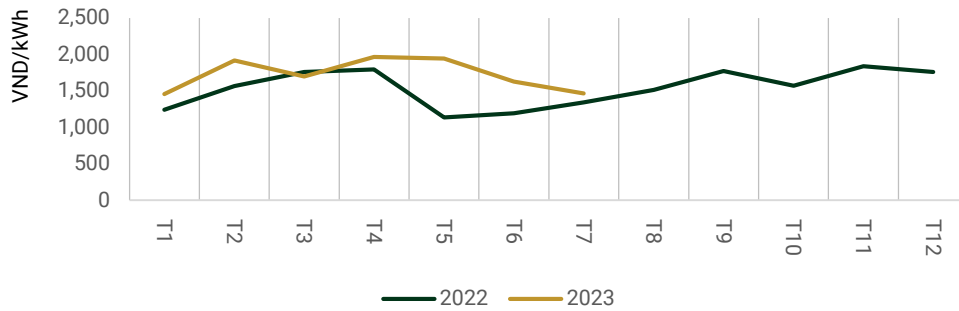
(Nguồn: PHS dự báo)

**Sản lượng và Doanh thu bán điện
2019 - 2023F**



(Nguồn: POW, PHS ước tính và dự báo)

Ngược lại, giá bán điện đã giảm nhẹ khoản 6.4% trong nửa đầu năm nay do giá đầu vào trung bình của than và khí đốt đã hạ nhiệt nhanh chóng khi khủng hoảng năng lượng (do chiến sự ở Ukraine) dần phai nhạt. Đà giảm của giá bán trong kỳ đã phần nào giảm nhẹ nhờ giá bán điện trên thị trường (bán buôn) cạnh tranh tăng cao (+22% YoY) giữa căng thẳng thiếu điện. Trong nửa cuối của năm 2023, khi điều kiện thủy văn được cải thiện do cả nước sẽ bước vào mùa mưa lũ, tình trạng thiếu điện sẽ được khắc phục, chúng tôi cho rằng giá trên thị trường cạnh tranh sẽ hạ nhiệt và từ đó khiến giá bán điện của POW tiếp tục giảm (so với năm 2022). Trong năm 2023, giá bán điện trung bình có thể giảm 6.3%, cùng với sự tăng trưởng sản lượng 23.5%, có thể tạo ra mức tăng trưởng doanh thu khoảng 15.8%.

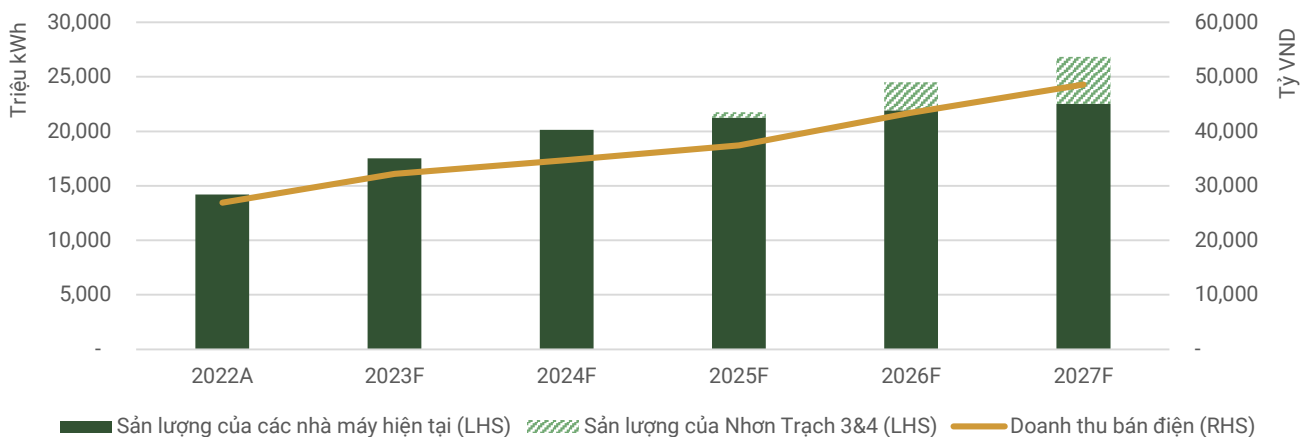
Giá điện trung bình trên thị trường cạnh tranh


(Nguồn: Genco3, PHS tổng hợp)

Tuy nhiên, LNST có thể giảm mạnh hơn 28% xuống chỉ còn 1,817 tỷ đồng theo sau đà sụt giảm mạnh của Lợi nhuận gộp dù chúng tôi cho rằng Biên lợi nhuận có thể cải thiện khiếm tốn trong nửa cuối và trong cả năm 2023 do triển vọng của thủy điện khởi sắc nhanh chóng, dẫn đến mảng thủy điện của POW (Đakdrink và Hòa Na) sẽ cải thiện được biên lợi nhuận, đồng thời việc huy động bằng nguồn chạy DO sẽ được hạn chế vì tình trạng thiếu điện sẽ không còn. Từ đó, chúng tôi kỳ vọng Biên lợi nhuận gộp và Biên lợi nhuận ròng sẽ ổn định lần lượt ở mức 10% và 6% cho cả năm 2023.

Nhà máy điện LNG Nhơn Trạch 3 & 4 sẽ duy trì động lực tăng trưởng dài hạn cho công ty

Công ty đang triển khai dự án xây dựng mới 2 nhà máy điện sử dụng LNG là Nhơn Trạch 3 và 4 với công suất thiết kế mỗi nhà máy là 750MW. Tổng chi phí vốn cho dự án dự kiến là 1.4 tỷ USD và việc giải ngân sắp tới có thể diễn ra dễ dàng dựa trên tình hình tài chính và cơ cấu vốn hiện tại của công ty. Do đó, chúng tôi kỳ vọng Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 sẽ hoàn thành lần lượt vào cuối năm 2025 và 2026 nếu không gặp khó khăn nào khác ngoài vấn đề tài chính.

Sự xuất hiện của Nhơn Trạch 3&4 và sự tăng trưởng của Sản lượng & Doanh thu


(Nguồn: POW, PHS ước tính và dự báo)

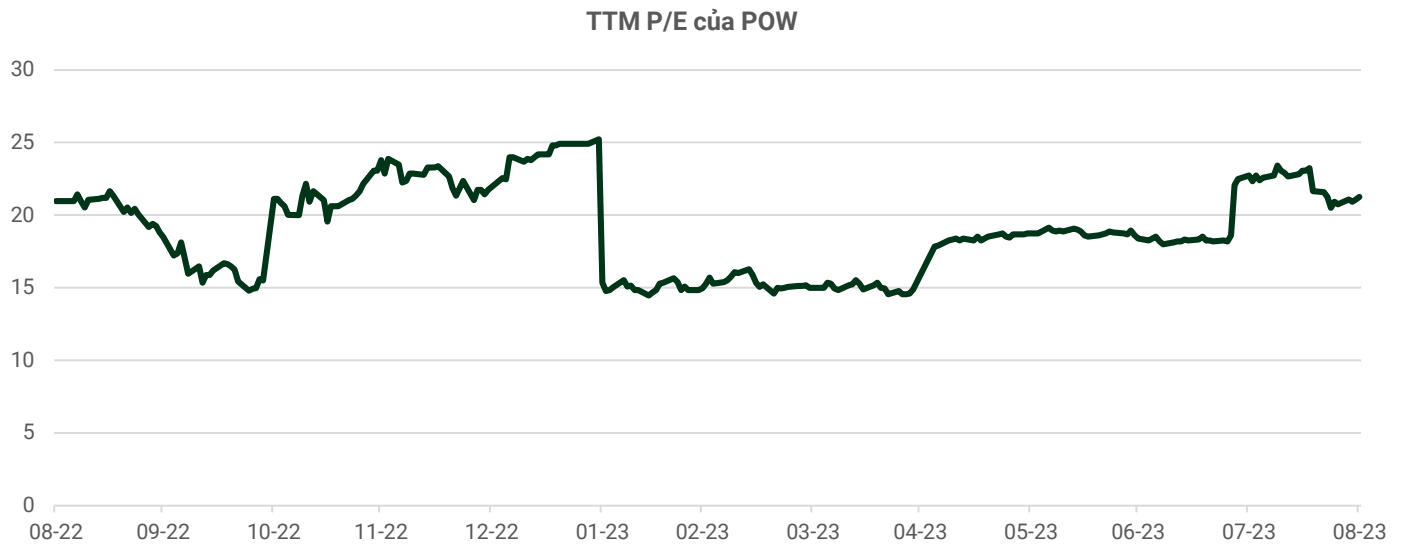
PHS ước tính các nhà máy sau khi hoàn thành sẽ tạo ra sản lượng tăng thêm lần lượt là gần 0.5, 2.6 và 5.6 tỷ kWh tương ứng vào các năm 2025F, 2026F và 2027F, từ đó sẽ đóng góp mạnh mẽ vào tăng trưởng dài hạn của công ty như đã xác định trong Quy hoạch điện 8 trong tầm nhìn đến 2030F.

Định giá

Chúng tôi sử dụng phương pháp DCF và P/E với tỷ số 18.9 lần theo tỷ trọng 70:30 để ước tính giá hợp lý là 14,800 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tăng giá tiềm năng là 16%. Trong định giá này, chúng tôi không tính đến nhà máy điện LNG Quảng Ninh 1,500MW do sự không chắc chắn và thiếu thông tin cần thiết.

Phương pháp	Tỷ số lựa chọn	Giá trị hợp lý	Tỷ trọng
DCF	NA	15,202	70%
P/E	18.9x	13,917	30%
Giá trị hợp lý			14,816

Bảng tính P/E cho POW



(Nguồn: Fiinpro, PHS tổng hợp)

Định giá bằng P/E	
TTM P/E của POW	18.9
P/E mục tiêu của POW	18.9
Forward EPS	736
Giá hợp lý	13,917

Định giá bằng DCF
Bảng: Dự phóng dòng tiền (FCFF) từ năm 2023H2 đến năm 2027

Năm tài chính	2023H2F	2024F	2025F	2026F	2027F
Lợi nhuận ròng	986	2,176	1,995	2,284	4,241
Cộng: Khấu hao TSCĐ	1,382	2,643	3,057	3,471	3,337
Trừ: Tăng/giảm Vốn lưu động ròng	2,681	(1,433)	(816)	(1,391)	(111)
Trừ: Mua sắm TSCĐ	(2,000)	(8,311)	(14,124)	(8,366)	(501)
Cộng: Chi phí lãi vay sau thuế	197	536	689	791	623
FCFF	3,246	(4,389)	(9,199)	(3,211)	7,589

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Tỷ VND (ngoại trừ Giá trị hợp lý)

Beta	1.1
Risk-Free Rate (Rf) (Lãi suất phi rủi ro)	3.0%
Equity Risk Premium (Phần bù rủi ro cổ phần)	10.0%
Chi phí sử dụng vốn cổ phần	14.00%
Chi phí sử dụng vốn vay (trước thuế)	5.01%
Thuế suất	12%
Chi phí sử dụng vốn vay (sau thuế)	4.41%
E/V	0.78
D/V	0.22
WACC	11.91%
Tốc độ tăng trưởng dòng tiền (g)	1%
Giá trị hiện tại của giá trị đầu cuối (terminal value)	42,315
Giá trị hiện tại của dòng tiền (FCFF)	(5,174)
Cộng: Tiền & tương đương tiền	8,154
Cộng: Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,166
Trừ: Nợ vay ngắn & dài hạn	(8,063)
Trừ: Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2,798)
Tổng giá trị cổ phần	35,601
Số cổ phiếu đang lưu hành	2,341,871,600
Giá trị hợp lý	15,202

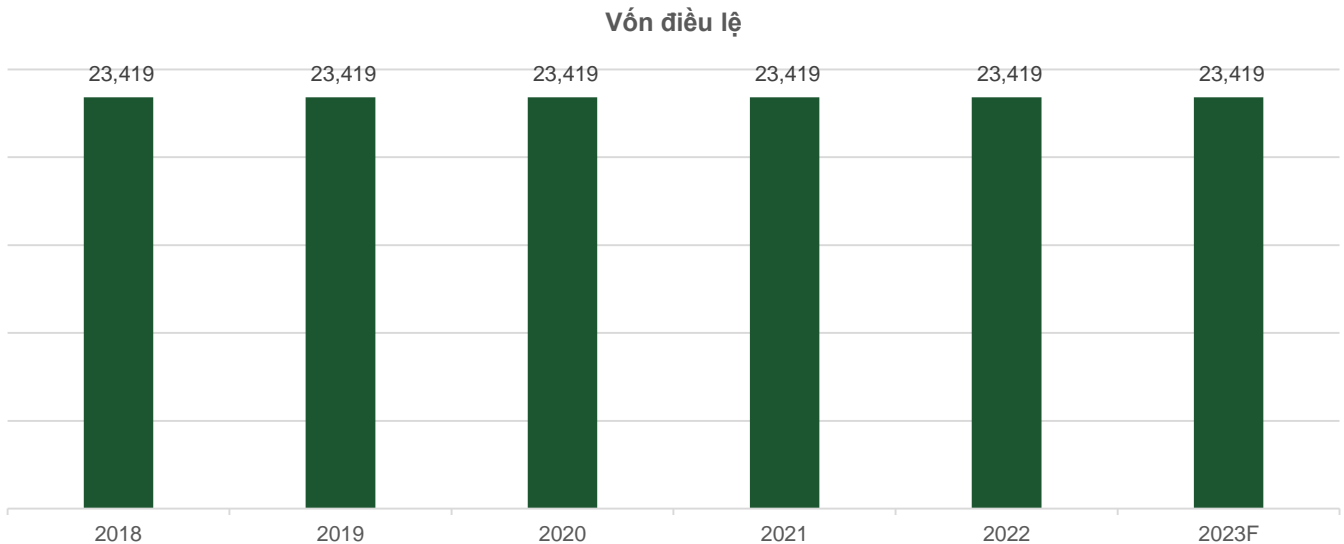
(Nguồn: PHS tổng hợp)

Sơ lược công ty



Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) được thành lập năm 2007 theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tổng công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất, truyền tải, kinh doanh, xuất nhập khẩu điện năng. Tổng công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ tháng 07/2018. POW quản lý vận hành 07 nhà máy điện với tổng công suất 4,205 MW, gồm các nhà máy điện khí, than và thủy điện. Cổ phiếu POW được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) từ ngày 14/01/2019.

Quá trình tăng vốn (Tỷ VND)



(Nguồn: POW, PHS dự phóng)

Báo cáo tài chính

Tỷ VND

Kết quả kinh doanh	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Doanh thu thuần	32,662	35,374	29,732	24,561	28,224	32,671
Giá vốn hàng bán	(28,186)	(30,237)	(25,152)	(22,021)	(24,498)	(29,566)
Lợi nhuận gộp	4,477	5,138	4,580	2,540	3,726	3,105
Chi phí bán hàng	(20)	(27)	(35)	(9)	-	(19)
Chi phí QLDN	(773)	(1,176)	(1,174)	(131)	(868)	(1,007)
Lợi nhuận từ HĐKD	3,683	3,934	3,371	2,400	2,859	2,079
Lợi nhuận tài chính	516	453	440	690	445	509
Chi phí lãi vay	(712)	(1,154)	(809)	(510)	(438)	(469)
Lợi nhuận trước thuế	2,492	3,165	2,875	2,339	2,809	2,066
Lợi nhuận sau thuế	2,287	2,855	2,663	2,052	2,553	1,817
LNST của cổ đông Công ty mẹ	1,921	2,510	2,365	1,799	2,061	1,470
Cân đối kế toán	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Tài Sản Ngắn Hạn	15,251	16,075	16,897	18,420	24,925	25,956
Tiền và tương đương tiền	3,185	5,083	7,070	8,224	8,252	11,660
Đầu tư tài chính ngắn hạn	176	658	789	531	1,650	1,650
Phải thu ngắn hạn	7,320	8,938	7,776	5,343	9,768	8,804
Hàng tồn kho	4,187	1,428	1,728	1,838	2,086	2,011
Tài sản ngắn hạn khác	383	-32	-465	2,484	3,170	1,832
Tài Sản Dài Hạn	42,860	39,621	37,153	34,557	31,918	31,988
Phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	40,177	37,320	34,614	31,869	29,155	26,468
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chi phí xây dựng dở dang	378	217	251	405	936	3,403
Đầu tư tài chính dài hạn	937	983	1,028	828	878	929
Tài sản dài hạn khác	1,369	1,101	1,260	1,455	950	1,188
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản	58,111	55,696	54,050	52,977	56,843	57,944
Nợ phải trả	31,296	26,186	22,784	21,852	23,562	23,257
Nợ ngắn hạn	17,571	17,064	16,480	16,811	18,326	17,515
Nợ dài hạn	13,725	9,123	6,304	5,040	5,236	5,742
Vốn chủ sở hữu	26,815	29,509	31,267	31,125	33,281	34,687
Vốn góp	23,419	23,419	23,419	23,419	23,419	23,419
Lợi ích cổ đông thiểu số	2,309	2,623	2,729	2,488	2,765	2,701
Tổng nguồn vốn	58,111	55,696	54,050	52,977	56,843	57,944

Lưu chuyển tiền tệ	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	4,996	5,323	7,908	5,147	3,156	6,081
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	1,555	(422)	149	563	(3,374)	(2,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	(5,633)	(3,003)	(6,072)	(4,555)	245	(63)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	919	1,898	1,986	1,154	28	3,408
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	2,266	3,185	5,083	7,070	8,224	8,252
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	3,185	5,083	7,070	8,224	8,252	11,660
Chỉ số tài chính	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Tăng trưởng						
Doanh thu	9.94%	8.30%	-15.95%	-17.39%	14.91%	15.76%
Lợi nhuận sau thuế	-12.10%	24.84%	-6.73%	-22.93%	24.40%	-28.83%
Tổng tài sản	-4.08%	-4.16%	-2.95%	-1.99%	7.30%	1.94%
Tổng vốn chủ sở hữu	-3.28%	10.05%	5.95%	-0.45%	6.93%	4.22%
Khả năng sinh lời						
Tỷ suất lãi gộp	13.71%	14.52%	15.40%	10.34%	13.20%	9.50%
Tỷ suất EBIT	11.28%	11.12%	11.34%	9.77%	10.13%	6.36%
Tỷ suất EBITDA	23.28%	19.98%	20.83%	21.24%	20.08%	14.87%
Tỷ suất lãi ròng	7.00%	8.07%	8.96%	8.36%	9.05%	5.56%
ROA	3.94%	5.13%	4.93%	3.87%	4.49%	3.14%
ROE	8.53%	9.67%	8.52%	6.59%	7.67%	5.24%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	82	92	95	79	126	98
Số ngày tồn kho	54	17	25	32	25	25
Số ngày phải trả	76	51	67	120	109	87
Khả năng thanh toán						
Tỷ suất thanh toán hiện thời	0.87	0.94	1.03	1.10	1.36	1.48
Tỷ suất thanh toán nhanh	0.61	0.87	0.95	0.85	1.19	1.30
Cấu trúc tài chính						
Tổng nợ/Tổng tài sản	0.54	0.47	0.42	0.41	0.41	0.40
Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0.74	0.59	0.40	0.27	0.27	0.27
Vay ngắn hạn/VCSH	0.24	0.31	0.22	0.15	0.17	0.16
Vay dài hạn/VCSH	0.50	0.28	0.17	0.12	0.10	0.11

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Nguyễn Thiện Nhân, Chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của báo cáo. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479

Customer Service:(+84-28) 5 411 8855

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Fax: (+84-28) 5 413 5472

Call Center: (+84-28) 5 413 5488

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 và 5, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận

3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân

Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa,

Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,

Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai

Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (+84-24) 3 933 4566

Fax: (+84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải

Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801